

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

A COGNITIVE LINGUISTICS VIEW OF PRESIDENT HO CHI MINH'S LANGUAGE STYLE

TRỊNH SÂM

(PGS. TS, Đại học Sư phạm Tp HCM)

Abstract

Based on the three fundamental premises of cognitive linguistics, which are conceptual metaphor, embodiment theory and prominence view, this article investigates some aspects of the language used by Ho Chi Minh. This is an approach powerful in explanation, contributing to the enrichment and comprehensiveness of the overall research into Ho Chi Minh's ideology in general and his language style in particular, especially when a large enough corpus is examined.

1. Đặt vấn đề

Phong cách ngôn ngữ Chủ tịch Hồ Chí Minh từ lâu đã thu hút sự chú ý của nhiều giới khoa học. Thành tựu nghiên cứu về phương diện này không phải là ít. Nhiều công trình đã chỉ ra cách viết, cách nói của Người là những bài học sâu sắc về tài vận dụng ngôn từ, đặc biệt là tính phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp. Nói rộng ra, các mô hình, *viết gì, viết cho ai, viết như thế nào*, được Người giải quyết hầu như hoàn hảo.

Tuy nhiên, do quá chú trọng đến chức năng giao tiếp, trong đó có tiểu chức năng tác động mà các nhà nghiên cứu chưa chú ý đúng mức đến chức năng liên nhân, chức năng lập thức của ngôn ngữ với tư cách là một phương tiện biểu đạt.

Bài viết này, xuất phát từ những tri thức của ngôn ngữ học tri nhận, cố gắng khắc họa thêm một số đặc điểm hành ngôn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là một vấn đề khá mới, ngữ liệu sưu tập chưa đủ lớn, các đúc

kết còn phải kiểm nghiệm thêm. Do vậy, ở đây, bước đầu chúng tôi chỉ nêu một số luận điểm và một ít minh họa.

2. Hiện nay, hầu như các ngành khoa học đều tập trung nghiên cứu về cấu trúc và chức năng trí não của con người, trong đó có hoạt động tri nhận. Hiểu theo nghĩa hẹp, tri nhận là cách thức mà con người nhận thức thế giới, còn theo nghĩa rộng, là toàn bộ tri thức được trải nghiệm, là sự hiểu biết được tích lũy của một cộng đồng dân tộc hay của một cá nhân.

Xuất phát từ thực tiễn của nhu cầu dịch máy (dịch tự động), nhu cầu sản xuất trí tuệ nhân tạo..., các nhà toán học, ngôn ngữ học, tâm lý học, triết học, khoa học máy tính... đều chú ý đến khả năng tinh thần của con người. Cách tiếp cận này tuy phức tạp nhưng đầy triển vọng. Riêng trong lĩnh vực ngôn ngữ học, kết quả nghiên cứu sẽ hứa hẹn góp thêm nhiều kiến giải bổ ích.

2.1 Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) và việc nghiên cứu ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Ngôn ngữ học tiền tri nhận thường cho rằng ẩn dụ và cả hoán dụ là đặc trưng hình thức để trang điểm cho ngôn ngữ văn chương. Nhiều nhà ngôn ngữ tri nhận gần đây xác định, không chỉ là trong ngôn ngữ mà quan trọng hơn nhiều, ẩn dụ và hoán dụ là công cụ hữu hiệu để con người tư duy. Người ta, bằng phép ánh xạ, thông qua **miền nguồn**- thường cụ thể, vật chất, hữu hình... để hiểu **miền đích**- thường là trừu tượng, tinh thần, vô hình... Chẳng hạn:

Thời gian là vàng bạc

[miền đích] **[miền nguồn]**

Ta thử vận dụng và xem xét ngôn ngữ của Bác bắt đầu với câu thơ nổi tiếng của Người: *trẻ em như búp trên cành*, [4; tập 3, tr.203]. Đã có nhiều bài viết khá thú vị về câu thơ này. Tuy nhiên, sẽ là không đầy đủ, nếu không viện dẫn đến không gian tinh thần làm nảy sinh các ẩn dụ ý niệm trực tiếp: *Đời người là cỏ cây*, hay xa hơn: *Đời người là một ngày*, *đời người là một năm* - những ẩn dụ rất phổ biến trong nhiều nền văn hóa. Nói rõ hơn, cuộc đời của một con người được so sánh với sự phát triển và tàn lụi của cây cỏ, những giai đoạn khác nhau của con người, từ tấm bé, trưởng thành đến nhắm mắt xuôi tay, sẽ tương ứng với những giai đoạn khác nhau của cây cối nói chung. Quả nhiên, những ẩn dụ thi ca kiểu này có phần dễ nhận diện, phức tạp hơn nhưng cũng thú vị hơn trong các diễn ngôn chính trị.

Theo quan sát của chúng tôi, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên sử dụng chúng, nhất là trong các diễn ngôn mang tính lập luận.

Hãy quan sát:

VD1, *Lí luận là hai con mắt, lí luận là tòa nhà, lí luận là kim chỉ nam, lí luận là người dẫn đường*. Hay: *Lí luận cũng như cái*

tên (hoặc viên đạn). Thực hành cũng như cái đích để bắn [4; tập 5, tr.233 -235].

(VD2), *Khuyết điểm là một căn bệnh*. Và tương ứng với nó là hàng loạt ẩn dụ ý niệm bậc dưới kiểu như: *Chủ quan là một thứ bệnh, hẹp hòi là một thứ bệnh, ba hoa là một thứ bệnh, ích kỉ là một thứ bệnh, cục bộ là một thứ bệnh...* cho nên cần phải chữa cho hết, bởi bệnh tật là kẻ thù [4; tập 5, tr.236-239].

(VD3), *Cách mạng cũng là một nghề* [4; tập 12, tr.224].

(VD4), *Nhân tài là tiền bạc*: “Muốn tránh khỏi sự hao phí nhân tài, chúng ta cần sửa chữa cách lãnh đạo. Thí dụ: bắt buộc cán bộ trong mỗi ngành phải thiết thực báo cáo và cất nhắc nhân tài” [4; tập 5, tr.241].

Ở (VD1), trong các ẩn dụ đơn, các sự vật hiện tượng để quan sát ở miền nguồn, như *mắt, tòa nhà, kim chỉ nam, người dẫn đường*, rõ ràng giúp người nghe dễ hình dung ra vai trò to lớn của lí luận. Bởi như nhiều lần Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra, lí luận là công cụ của nhận thức và *nhận thức là một quá trình*. Ở ẩn dụ phức còn lại, Người còn nhấn mạnh đến tính tương tác giữa lí luận và thực tiễn, giữa lí luận và ứng dụng (thực hành), giữa lí luận và kinh nghiệm, bởi “có kinh nghiệm mà không có lí luận, cũng như một mắt sáng, một mắt mờ” [4; tập 5, tr.234]. Nói chung, lí luận được xem xét một cách toàn diện và dễ nắm bắt là nhờ vào phép ẩn dụ tri nhận.

Ở (VD 2), Khuyết điểm của cán bộ được lược quy về các căn bệnh trầm kha mà nguyên do là kém tính đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh liệt kê ra cả thảy 12 bệnh. [4; tập 5, tr.267]. Bên cạnh tính dễ hiểu do cơ chế mang lại, các ẩn dụ còn nhấn mạnh đến sự nguy hại của các căn bệnh mà mục đích sâu xa là nhằm tác động.

Với chúng ta ngày nay, việc hiểu sâu sắc tư tưởng của Hồ Chí Minh về tính chuyên nghiệp của một nghề như trong (VD 3), với

lời giải thích hết sức rõ ràng: “Làm nghề gì cũng phải học, vậy làm cách mạng cũng phải học” (Nguồn đd như VD 3, cùng trang), là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, bối cảnh ra đời của phát ngôn dẫn trên là vào thập niên 60 của thế kỉ trước. Điều này cho thấy tính dự báo trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bởi vì đến nay tư tưởng này vẫn còn nguyên giá trị, mặc dù bối cảnh kinh tế xã hội của đất nước đã khác.

Trường hợp ở (VD 4), Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao nhân tài, nhân tài là của quý, là vàng bạc... không được lãng phí, người lãnh đạo không thể vì một lí do nào đó mà “dim xuống” hoặc “không cất nhắc họ”. Bởi, Người đã khẳng định như một chân lí: “Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém.” (Nguồn đd. như VD 4, tr.240).

Với cách biện giải này, bước đầu có thể giải thích một cách thuyết phục vì sao cách lập thức của Hồ Chí Minh nhìn chung là dễ hình dung. Hơn thế nữa, khảo sát toàn bộ di sản ngôn ngữ của Người, bằng con số thống kê cụ thể, chúng ta có thể xác lập con số ẩn dụ tri nhận được sử dụng, những mô hình ẩn dụ nào mang tính phổ niệm, những mô hình nào mang tính đặc trưng, hiểu là của riêng tiếng Việt và các sáng tạo của Người với tư cách là phong cách cá nhân.

2.2 *Nghịệm thân (embodiment) và việc nghiên cứu ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh*

Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng cấu trúc ý niệm của con người mang tính chất nghịệm thân. Nói một cách khác, những hiểu biết từ đơn giản như sự tiếp xúc, tư thế, vật chứa... đến phức tạp như việc định vị không gian, thời gian, cảm xúc, tri giác... đều nhờ hoặc thông qua cơ thể của con người. Do vậy, những hiểu biết về chính cơ thể của chúng ta là có trước hiểu biết chung, nó là kết quả của sự tương tác thường xuyên của chính chúng ta với môi trường vật chất, văn

hóa và liên nhân. Và đây cũng là cơ sở để chúng ta phóng chiếu ý niệm, cũng như phạm trù hóa hiện thực.

Trong tiếng Việt, từ **lòng người** đến **lòng sông, lòng đò, lòng đường, lòng chảo, lòng đất...** có chung đặc điểm là **vật chứa**. Và mỗi bộ phận cơ thể con người với những thuộc tính hữu quan đều có giá trị biểu trưng như: *ấm bụng, mát dạ, nóng lòng, sốt ruột, lạnh gáy...*

Chủ tịch Hồ Chí Minh với phát ngôn nổi tiếng, *Miền Nam yêu quý luôn ở trong trái tim tôi*. Hay: *Bước tiến nhanh chóng của đất nước Xô viết, bất cứ thành tựu nào của đất nước đó đều gây ra trong trái tim của những người cách mạng niềm vui và niềm hạnh phúc, đều làm cho chúng tôi đầy tự hào về sự nghiệp của cách mạng Tháng Mười vĩ đại* [4; tập 8, tr.443- 444]. Và chúng ta cũng hay nói, *Hà Nội là trái tim của cả nước*. Như vậy ở đây, **tim**, vừa biểu trưng cho tình cảm, vừa biểu đạt tính chất trung tâm, chính yếu.

Thêm vào đó, khảo sát sơ bộ cho thấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng hay sử dụng các bộ phận khác của cơ thể con người nhằm biểu trưng cùng trường ý niệm.

VD 5, *Tất cả thanh niên Việt Nam là con cháu của tôi. Một thanh niên thì hình như tôi đứt một đoạn ruột* [4; tập 5, tr.40].

VD 6, *Chủ có cái nhược điểm là hay nói thẳng. Chủ được cái là không dễ bụng, không trù dập ai. Nói thẳng là tốt, nhưng phải lựa lời mà nói, lựa lúc mà nói...* [1; tr.5].

Về tri nhận các bộ phận cơ thể của con người, văn hóa phương Tây có tính chất nhị nguyên với sự lưỡng phân: *đầu, óc, não* biểu trưng cho hoạt động trí tuệ, lí trí; còn *con (trái) tim* là biểu trưng cho chuyện tình cảm. Nói như Blaise Pascal (1623-1662) trong *Pensées*, *trái tim có những lí lẽ riêng mà lí trí không thể nào biết được*. Trong khi, ở phương Đông, trong đó có Việt Nam, tính chất nhất nguyên nổi lên như một sự khác

biệt, tất cả tình cảm, ý chí, tâm tính, cảm xúc, trí tuệ... đều tập trung ở *bụng, dạ, lòng, ruột* và cả *gan*. Tưởng cũng cần lưu ý, trước đây cách hình dung của phương Đông như thế thường được xếp vào hệ tri thức thơ ngộ, nhưng với một số công trình y học công bố gần đây, *lòng dạ* và nói rộng ra *hệ tiêu hóa*, được thừa nhận là cơ quan *não bộ thứ hai* (xem Michael D. Gershon, 1999 và Jacquelin Warnet, 2011). Điều đó cho thấy, nhận thức dân gian không hẳn là không có căn cứ.

Với cách hình dung sơ bộ này, có thể dùng nó làm cơ sở để khảo sát toàn bộ di sản ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, với con số thống kê cụ thể, với những ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, nhằm tìm ra quy luật sử dụng ngôn từ của Người. Vì như chúng ta đều biết, đối tượng giao tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh là khá đa dạng, xuất phát từ nhiều tầng lớp khác nhau, nhiều cương vị khác nhau, nhiều nền văn hóa khác nhau... Hiển nhiên, đặc điểm này không thể không chi phối cách thức hành ngôn của Người nói chung, về sự lựa chọn các ý niệm nghiệm thân thích hợp, nói riêng.

2.3 Nổi trội (the prominence view) và việc nghiên cứu ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Ngôn ngữ học tri nhận rất coi trọng kinh nghiệm chủ quan của chủ thể giao tiếp, tuy nhiên chủ quan không có nghĩa là muốn diễn đạt thế nào cũng được, mà thường phải dựa vào những tiêu điểm thông tin nổi trội.

Hơn nữa, một sự tình với nhiều hành động, trạng thái, tính chất liên tục, một mô tả ngôn ngữ không thể nào cũng hoàn toàn như thế, mà thường chỉ lựa chọn những chi tiết quan yếu, nổi trội, các tình tiết khác của kịch bản sẽ do tương tác hội thoại bổ sung. Nói cụ thể, trước một nội dung cần biểu đạt, ngôn ngữ có hàng loạt hình thức chuyên chở khác nhau, chúng ta chọn cách biểu đạt nào là do độ nổi trội khác nhau, xuất phát từ

những quan sát khác nhau, điểm chú ý khác nhau. Do vậy, với tư cách là vật chứa đựng, trong ngôn ngữ, không có ngữ đoạn nào đồng nghĩa với ngữ đoạn nào, mà hình thức khác, ngữ nghĩa sẽ khác; càng nhiều hình thức, càng nhiều nội dung; trật tự thay đổi, nghĩa thay đổi; ngay cả việc có / không có dấu câu xuất hiện, tác dụng ngữ nghĩa cũng sẽ rất khác.

Hãy so sánh:

VD 7a, "*Về việc riêng* - Sau khi tôi qua đời, chớ nên tổ chức đám đình, lãng phí ngày giờ và tiền bạc của nhân dân" [4; Di chúc 1965, tập 12, tr.499].

VD 7b, "Sau khi tôi đã qua đời, chớ nên tổ chức phúng điệu linh đình, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân" [4; Di chúc 1969, tập 12, tr.512].

So với (VD7a), ở (VD7b), Chủ tịch Hồ Chí Minh có những sửa đổi, bổ sung như sau:

(i) "*Sau khi tôi đã qua đời...*" thay cho "*Sau khi tôi qua đời*"

(ii) "*chớ nên tổ chức điệu phúng linh đình...*" thay cho *chớ nên tổ chức đám đình*

(iii) "*để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân*" thay cho "*lãng phí ngày giờ và tiền bạc của nhân dân*"

Xét trên nhiều phương diện, cách lựa chọn ở (VD 7b) rõ ràng có nhiều ưu thế hơn so với (VD 7a).

Về mặt hình thức, các ngữ đoạn được phân bố cân đối, nhịp nhàng hơn, 26 âm tiết so với 21. Về mặt nội dung, cách diễn đạt ở (VD 7b) không những làm rõ nghĩa hơn mà còn tạo ra được mạch ngầm liên văn bản vì cùng nằm trong một tiêu chủ đề: *về việc riêng*. Nhận xét này không tách rời khỏi ngữ cảnh của đoạn văn với hàm ý hết sức riêng mà cũng hết sức chung xuất hiện trước đó: "*VỀ VIỆC RIÊNG – suốt đời tôi hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không phục vụ lâu hơn*

nữa, nhiều hơn nữa". Hiển nhiên, về mặt tổ chức diễn ngôn, đoạn trích này đã chuẩn bị ngữ cảnh cần và đủ để (VD 7b) xuất hiện, ít nhất là không quá đột ngột như trong (VD 7a).

Xét (VD 7a) và (VD 7b) với tư cách hai đoạn một câu độc lập, đạt được các ưu điểm nổi trội như vừa phân tích bên trên, trước hết là nhờ các **từ ngữ thay thế**: *điều phúng* ngữ nghĩa trang trọng hơn *đám đình*, đặc biệt dùng tổ hợp *điều phúng linh đình* có tác dụng tích cực. Một mặt trường ngữ nghĩa được mở rộng theo hướng chính xác hóa đối tượng cần được định danh, mặt khác vẫn bảo đảm được nét nghĩa dương tính cần có. Tương tự, *thì giờ* thay cho *ngày giờ*, ngoài nghĩa chỉ thời gian nói chung, *thì giờ* còn hàm nghĩa về mặt sử dụng hữu ích cho con người (mất thì giờ, bỏ phí thì giờ...) trong khi đó *ngày giờ* thường dùng để chỉ về thời gian dành cho một sự việc bất kì, một sự tình bất kì. Thứ đến, là do các **từ ngữ thêm vào** mang lại: sự xuất hiện của từ *đã*, ngoài việc tạo ra tính cân đối cho ngữ đoạn, nó còn có tác dụng nhấn mạnh, *đã qua đời* so với *qua đời*; còn tổ hợp *để khỏi* hiển nhiên để giải thích sâu hơn về tính mục đích và do vậy, quan hệ ngữ đoạn giữa nó với phần trước là hoàn toàn khác nhau về chất. Nói chính xác, ngữ đoạn được thêm vào *để khỏi* đã tạo nên một trạng ngữ chỉ mục đích, trong khi ở (VD 7a), hoặc có thể hiểu đó là các đồng vị ngữ hoặc là một vị ngữ với một ngữ đoạn giải thích, nhưng ngay cả điều này trên bề mặt câu chữ cũng rất khó xác định. Do vậy, điều kiện thuận ngôn của phát ngôn cầu khiến cũng không thật rõ ràng. Cần nhấn mạnh, trong quan hệ với ngữ đoạn thể hiện lời khuyên mạnh mẽ: *chớ nên tổ chức phúng điều linh đình*, phần còn lại với chức năng của một trạng ngữ chỉ mục đích, (VD 7b) có sức mạnh như một mệnh lệnh bởi nó vừa chỉ ra được lí do, vừa nêu được lời giải thích rất xác đáng.

Trên thực tế, không cần viện dẫn đến quan điểm nổi trội, tri thức ngôn ngữ học truyền thống cũng đủ chỉ ra tính hơn hẳn về nhiều phương diện của (VD 7b) so với (VD 7a). Tuy nhiên, qua biện giải của bài viết, ít nhiều có thể giải thích được tính nguyên do trong lựa chọn ngôn từ của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

VD 8a, "*Tôi mong rằng Đảng ta sẽ ra sức hoạt động, góp phần đắc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác- Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lí có tình*" [4; Di chúc 1965, tập 12, tr.499].

VD 8b, "*Tôi mong rằng Đảng ta sẽ ra sức hoạt động, góp phần đắc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác- Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lí, có tình*" [4; Di chúc 1969, tập 12, tr.511].

Giữa (VD 8a) và (VD 8b), xét về mặt câu chữ cũng như ngữ cảnh xuất hiện của chúng trong chính thể văn bản di chúc không có gì thay đổi, ngoại trừ chi tiết ***có lí, có tình*** (có dấu phẩy) thay cho ***có lí có tình*** (không có dấu phẩy). Một trong những nét làm nên phong cách ngôn ngữ cá nhân của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong nói/viết là, Người hay sử dụng thành ngữ, tục ngữ như một phương tiện điểm xuyết. Theo quan sát bước đầu của chúng tôi, trong phần lớn các trường hợp, Người thường hay thay đổi các thành tố chữ ít sử dụng nguyên các đơn vị này như vốn có. Thành ngữ ***có lí có tình*** được cấu tạo theo quan hệ liên hợp, theo ngôn ngữ học truyền thống, có thể thay đổi trật tự các thành tố mà nghĩa của nó không thay đổi: ***Có lí có tình = có tình có lí***. Tuy nhiên, với Chủ tịch Hồ Chí Minh, diễn đạt cách này hay cách khác đều xuất phát từ một mục đích nhất định, chứ không phải thuần túy là chuyện hình thức. Điều này phù hợp với nguyên lí tri nhận. Hãy nghe Người giải

thích trật tự lựa chọn các từ **kinh tế** /**văn hóa** trong ngữ cảnh sau: "*Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển **kinh tế** và **văn hóa**...* Vì sao không nói phát triển **văn hóa** và **kinh tế**? *Tục ngữ ta có câu: có thực mới vực được đạo, vì thế **kinh tế** phải đi trước...*" [3, tr.225]. Theo đó, điều quan trọng, điều cần nhấn mạnh thường đưa lên trước, điều ít quan trọng, điều phụ thuộc đặt ở sau.

Trở lại với ngữ đoạn đang xét, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sắp xếp **có lí có tình** thì có nghĩa là, trong ngữ cảnh này, căn cứ vào lí trước, tình sau. Hơn nữa, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, các phạm trù này cần phải được xem xét cụ thể, là với đối tượng nào, với sự kiện nào. Hãy nghe lời Người dặn dò sau đây, sẽ rõ hơn: "*Nói chung lãnh đạo ai cũng vậy, phải có lí, có tình. Đối với văn nghệ sĩ phải có tình trước, rồi mới đưa họ vào lí*" (Nguồn: như VD6 cùng tr.đd).

Như vậy, việc Người chủ định dùng dấu phẩy để phân đoạn thành hai vế trong (VD 8b) là hoàn toàn có thể giải thích được.

Tương cũng cần lưu ý, một trong những nội dung làm nên hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh trong mối quan hệ giữa dân tộc và thời đại là, Người bao giờ cũng đặt cách mạng Việt Nam trong mối quan hệ biện chứng với cách mạng thế giới; kết hợp hài hòa giữa sức mạnh của dân tộc với sức mạnh vô sản, người coi các liên minh dân tộc là cứu cánh của cách mạng vô sản. Do vậy, trước bối cảnh bất hòa và rạn nứt của các đảng anh em, Người rất tin tưởng vào sứ mệnh của Đảng ta trong việc góp phần đắc lực vào việc khôi phục khối đoàn kết thống nhất nhưng phải giữ vững hai nguyên tắc:

(i) Trên nền tảng chủ nghĩa Mác- Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản

(ii) **CÓ LÍ, CÓ TÌNH**

Nghĩa là, trong bối cảnh cách mạng thế giới những năm 60 của thế kỉ trước, Chủ tịch

Hồ Chí Minh muốn nhấn mạnh, hơn thế nữa muốn lưu ý Đảng ta phải đặt lí trước tình.

3. Kết luận

Có thể dùng bộ máy khái niệm của ngôn ngữ học tri nhận như không gian tinh thần, ngữ pháp không gian, hòa trộn ý niệm, ngữ cảnh hóa... để tiếp tục khảo sát một cách hệ thống di sản ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, với ba tiền đề đặt ra trong bài thu hoạch nhỏ này, có thể ghi nhận, đây là một cách tiếp cận có sức giải thích, chắc chắn sẽ làm cho bức tranh nghiên cứu về tư tưởng của Người nói chung, phong cách ngôn ngữ của Người nói riêng, thêm phong phú và toàn diện.

Tài liệu tham khảo và trích dẫn

1. Trần Đình Huỳnh –Ma Văn Kháng (2012), *Từ một lời căn dặn của bác Hồ*, tạp chí Lí luận Phê bình Văn học – nghệ thuật, số 3.
2. Nguyễn Lai (2003), *Tiếng Việt và nhà văn hóa lớn Hồ Chí Minh*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (1970), *Vì độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh toàn tập (2004), tập 3, tập 5, tập 8, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia.
5. Lý Toàn Thắng – Nguyễn Hồng Cẩn (1985), *Bài học về cách nói, cách viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh* trong cuốn Lý Toàn Thắng, *Một số vấn đề lí luận ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, 2012.
6. Hoàng Tuệ (2001), *Tuyển tập ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

a) *Tư tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh và suy nghĩ về công cuộc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*

b) *Học tập phong cách Hồ Chí Minh*

c) *Phân tích văn bản Tuyên ngôn độc lập*

(Ban Biên tập nhận bài ngày 30-11-2012)